

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý IV năm 2021



MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.196.355.995.575	968.201.415.794
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	55.527.593.074	39.582.976.464
1. Tiền	111		48.527.593.074	39.582.976.464
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	-
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		809.697.999.135	621.106.831.585
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	230.189.186.202	268.031.858.871
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03a	162.772.330.625	19.027.442.215
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	416.565.291.422	333.878.494.338
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		171.190.886	169.036.161
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.05	322.244.039.099	299.345.762.083
1. Hàng tồn kho	141		322.661.524.006	299.345.762.083
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(417.484.907)	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		8.886.364.267	8.165.845.662
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06a	4.707.982.050	5.052.529.927
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14b	4.151.289.927	2.576.723.379
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	27.092.290	536.592.356
B. Tài sản dài hạn	200		565.897.184.593	610.495.541.311
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		282.607.051.396	291.649.243.073
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03b	24.882.807.840	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	257.724.243.556	291.649.243.073
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		159.500.758.100	160.852.236.603
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	74.833.068.117	76.109.566.797
- Nguyên giá	222		124.364.413.687	114.048.278.782
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.531.345.570)	(37.938.711.985)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	84.667.689.983	84.742.669.806
- Nguyên giá	228		85.634.531.441	85.521.269.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(966.841.458)	(778.599.817)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		197.927.000	1.331.760.636
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	197.927.000	1.331.760.636
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		48.000.000.000	68.735.935.807
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	-	20.735.935.807
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	48.000.000.000	48.000.000.000
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		75.591.448.097	87.926.365.192
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06b	3.751.390.257	6.369.886.508
2. Lợi thế thương mại	269	V.07	71.840.057.840	81.556.478.684
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.762.253.180.168	1.578.696.957.105

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		951.952.424.982	1.046.363.750.151
I. Nợ ngắn hạn	310		884.998.082.482	869.322.988.516
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	138.275.746.734	140.015.577.538
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	76.582.333.868	22.710.369.408
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	21.757.496.612	3.962.088.434
4. Phải trả người lao động	314		9.340.982.661	12.886.369.259
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	4.234.990.209	2.136.312.143
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	30.530.135.163	37.760.223.019
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	601.002.100.658	646.513.335.127
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	3.274.296.577	3.338.713.588
II. Nợ dài hạn	330		66.954.342.500	177.040.761.635
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	-	100.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	66.954.342.500	77.040.761.635
D. Vốn chủ sở hữu	400		810.300.755.186	532.333.206.954
I. Vốn chủ sở hữu	410		810.300.755.186	532.333.206.954
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	723.977.760.000	455.399.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		723.977.760.000	455.399.680.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	4.367.682.760	4.367.682.760
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.19	1.215.200.961	1.215.200.961
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	51.022.481.610	44.543.995.817
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.449.391.650	43.216.641.493
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.573.089.960	1.327.354.324
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V.20	29.717.629.855	26.806.647.416
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.762.253.180.168	1.578.696.957.105

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất



Nguyễn Hoàng Minh Tiến
 Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 01 năm 2022

Lê Thị Phú
 Kế toán trưởng

Trương Thị Hồng Vân
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	1.688.458.479.574	2.054.981.936.243	4.564.864.313.484	5.733.501.727.337
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		15.630.760.827	35.381.818.178	53.139.267.637	89.482.930.833
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.672.827.718.747	2.019.600.118.065	4.511.725.045.847	5.644.018.796.504
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.568.593.065.315	1.904.015.874.455	4.219.974.521.007	5.334.879.503.977
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		104.234.653.432	115.584.243.610	291.750.524.840	309.139.292.527
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	24.394.112.811	(28.019.866.170)	42.590.102.008	29.294.062.725
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	17.616.773.842	11.540.664.182	50.461.866.535	48.151.581.007
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.616.773.842	11.540.664.182	50.461.866.535	48.151.581.007
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	24		3.177.735.318	(511.293.406)	-	(4.497.723.787)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	47.313.857.105	59.741.268.969	154.424.186.483	189.272.855.206
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	24.383.277.203	27.790.258.827	82.174.537.916	103.083.396.944
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.492.593.411	(12.019.107.944)	47.280.035.914	(6.572.201.692)
12. Thu nhập khác	31	VI.07	9.982.166.131	11.159.143.103	21.045.511.795	12.309.248.716
13. Chi phí khác	32	VI.08	1.251.165.357	(1.056.996.812)	4.641.171.689	1.585.380.093
14. Lợi nhuận khác	40		8.731.000.774	12.216.139.915	16.404.340.106	10.723.868.623
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51.223.594.185	197.031.971	63.684.376.020	4.151.666.931
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	10.168.855.692	-	13.378.543.195	2.721.250.747
17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		41.054.738.493	197.031.971	50.305.832.825	1.430.416.184
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		39.321.115.964	(1.158.031.311)	47.573.089.960	1.002.794.564
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		1.733.622.529	1.355.063.282	2.732.742.865	427.621.620
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	593	(25)	717	22
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	593	(25)	717	15

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất



Nguyễn Hoàng Minh Tiến

Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 01 năm 2022

Lê Thị Phú

Kế toán trưởng

Trương Thị Hồng Vân

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	63.684.376.020	4.151.666.931
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	16.663.164.548	14.709.063.948
Các khoản dự phòng	03	417.484.907	(825.814.245)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(43.752.910.645)	(29.647.805.221)
Chi phí lãi vay	06	50.461.866.535	48.151.581.007
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	87.473.981.365	36.538.692.420
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(117.667.934.518)	(135.833.814.011)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(23.315.761.923)	157.154.548.164
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(43.057.866.338)	107.907.276.062
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	12.679.464.972	11.861.776.449
Tiền lãi vay đã trả	14	(50.401.415.981)	(47.940.520.260)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.920.261.409)	(8.483.474.855)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(213.142.160)	(323.663.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(138.422.935.992)	120.880.820.969
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(23.738.668.832)	(26.960.390.504)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11.055.238.094	13.119.181.818
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.000.000.000)	(64.500.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	39.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48.316.944	42.767.851
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.635.113.794)	(39.298.440.835)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	227.600.320.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	3.538.031.336.619	4.201.849.162.544
Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.593.628.990.223)	(4.272.911.962.255)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(630.234.352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	172.002.666.396	(71.693.034.063)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	15.944.616.610	9.889.346.071
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	39.582.976.464	29.693.630.393
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	55.527.593.074	39.582.976.464

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất



Nguyễn Hoàng Minh Tiến

Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 01 năm 2022

Lê Thị Phú

Kế toán trưởng

Trương Thị Hồng Vân

Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần City Auto (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0307979603 ngày 09/3/2009 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 14 ngày 21/12/2021 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh.

Công ty đã được chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 6315/UBCK-GSDC ngày 19/9/2016 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn Cổ phần.

- Vốn điều lệ đăng ký: 723.977.760.000 đồng

- Vốn góp thực tế đến 31/12/2021: 723.977.760.000 đồng

Trụ sở chính đặt tại số 218, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có các Chi nhánh hoạt động như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng đặt tại Lô F3, đường K1, KCN Cát Lái, phường Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603;

- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Bà Rịa đặt tại Quốc lộ 51, phường Phước Trung, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-002;

- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Vũng Tàu đặt tại số 40A, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-004;

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 02 đặt tại 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-003;

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 03 đặt tại số 124/9D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0307979603-005;

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 04 đặt tại số 12 đường số 9, Phường Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0307979603-006.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Đại lý du lịch;

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ tư vấn bất động sản; quản lý bất động sản;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản;

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: bán buôn xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng;

- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;

- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Chi tiết: bán lẻ ô tô;

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết : bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô và xe có động cơ khác;

- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách bằng xe ô tô;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ;

- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe du lịch từ 4 đến 45 chỗ ngồi;

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Sửa chữa máy móc thiết bị (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (dịch vụ cứu hộ cứu nạn);
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: hoạt động của đại lý bảo hiểm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

6. Danh sách công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	Lô B1, đường C2, KCN Cát Lái 2, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại và dịch vụ	98,53%	98,53%
- Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	Số 51 Lê Hồng Phong, phường Phước Tân, Tp.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Thương mại và dịch vụ	73,00%	73,00%
- Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh	số 682A, Trường Chinh, phường 15, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại và dịch vụ	96,52%	96,52%
- Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận	số 216, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại và dịch vụ	90,00%	90,00%
- Công ty Cổ phần City Auto Vũng Tàu	Số 224 Quốc lộ 51, Phường Kim Dinh, Tp. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thương mại và dịch vụ	95,00%	95,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần City Auto và các Công ty con ("Tập đoàn") cho thời kỳ tài chính quý IV năm 2021. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng thời kỳ tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Riêng các khoản tiền gửi ngân hàng được đánh giá theo tỷ giá mua của ngân hàng có tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.
- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.
- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - + Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
 - + Giá trị thuần có thể thực hiện được: Là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền. Riêng đối với hàng hóa là các loại xe ô tô giá xuất được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp ... và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá TSCĐ. Chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

- | | |
|-------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 04 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 07 năm |
| - Thiết bị quản lý | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm | 02 - 05 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

8. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Nợ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty.

Từ tháng 1 đến tháng 9 năm 2021, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm tai nạn lao động được trích lập với tỷ lệ là 25%, 4,5%, 2% và 0,5% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

Từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2021, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm tai nạn lao động được trích lập với tỷ lệ là 25%, 4,5%, 1% và 0% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 20% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 01 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, lỗ do trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

- Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	7.165.948.236	7.960.477.542
- Tại Công ty Cổ phần City Auto	651.216.529	518.207.600
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	2.145.604.394	6.511.809.727
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	324.970.332	661.926.109
- Tại Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh (hợp nhất)	1.047.116.481	268.534.106
- Tại Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận	2.997.040.500	-
Tiền gửi ngân hàng	41.361.644.838	31.622.498.922
- Tại Công ty Cổ phần City Auto	11.248.290.639	13.942.513.402
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	12.251.757.153	1.854.776.587
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	1.418.397.045	2.908.911.342
- Tại Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh (hợp nhất)	16.438.892.826	12.916.297.591
- Tại Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận	4.307.175	-
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	-
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	7.000.000.000	-
Cộng	55.527.593.074	39.582.976.464

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Các khách hàng khác (chiếm dưới 10% trên tổng phải thu khách hàng)	172.011.397.595	264.053.000.631
- Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	49.202.991.577	3.914.610.477
- Công ty Cổ phần Truck & Bus Trường Chinh	8.974.797.030	64.247.763
Cộng	230.189.186.202	268.031.858.871
3. Trả trước cho người bán		
a) Ngắn hạn		
- Công Ty TNHH Minh Long	54.740.289.271	10.720.899.025
- Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	96.495.908.478	-
- Công ty TNHH Solar Blue Nha Trang	-	3.100.429.376
- Các khoản ứng trước đến các nhà cung cấp khác	11.536.132.876	5.206.113.814
Cộng	162.772.330.625	19.027.442.215
b) Dài hạn		
- Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	24.882.807.840	-
Cộng	24.882.807.840	-
4. Phải thu khác		
a) Phải thu khác ngắn hạn		
- Phải thu hỗ trợ bán hàng từ nhà cung cấp chính	38.390.286.906	60.049.067.939
- Phải thu khác từ Công ty CP Bất Động Sản Bảo Long	50.113.381.522	56.775.941.522
- Phải thu khác từ Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	71.297.665.097	37.524.892.660
- Phải thu khác từ Công ty TNHH Minh Long	21.890.772.471	17.322.500.000
- Phải thu chuyển nhượng cổ phần cho Công ty TNHH Auto Hoàng Gia Hà Nội	30.600.000.000	-
- Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Trident Auto	1.500.000.000	6.000.000.000
- Phải thu tiền cho mượn đến các cá nhân	73.587.424.603	54.011.500.000
- Phải thu ngắn hạn tiền góp vốn tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh cho Công ty CP Easy Car	8.789.438.715	10.281.000.000
- Các khoản tạm ứng nhân viên	25.187.219.929	10.447.649.322
- Ký quỹ cho Công ty TNHH Minh Long thực hiện cải tạo nhà xưởng	70.000.000.000	70.000.000.000
- Ký quỹ ngắn hạn khác	2.956.558.925	277.911.380
- Các khoản phải thu khác	22.252.543.254	11.188.031.515
Cộng	416.565.291.422	333.878.494.338
b) Phải thu khác dài hạn		
- Ký quỹ thuê văn phòng Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	191.732.000.000	225.547.000.000
- Ký quỹ thuê văn phòng cho Công ty TNHH Minh Long thời hạn 10 năm	60.146.440.000	60.146.440.000
- Ký quỹ dài hạn khác	5.845.803.556	5.955.803.073
Cộng	257.724.243.556	291.649.243.073

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ dụng cụ	194.010.011	-	18.715.946	-
- Chi phí sản xuất dở dang	8.026.646.296	-	8.014.379.248	-
- Hàng hóa (5.1)	314.440.867.699	(417.484.907)	291.312.666.889	-
Cộng	322.661.524.006	(417.484.907)	299.345.762.083	-

(5.1) Chi tiết hàng hóa tồn kho:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xe các loại	262.099.972.531	241.948.596.213
- Tại Công ty Cổ phần City Auto	30.247.930.198	63.758.078.002
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	20.856.136.363	20.517.731.821
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	12.694.913.630	19.074.568.173
- Tại Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh (hợp nhất)	198.300.992.340	138.598.218.217
Phụ tùng, phụ kiện	52.340.895.168	49.364.070.676
- Tại Công ty Cổ phần City Auto	17.313.412.423	17.216.031.024
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	23.922.630.493	21.083.693.571
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	7.610.778.484	6.725.677.235
- Tại Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh (hợp nhất)	3.494.073.768	4.338.668.846
Cộng	314.440.867.699	291.312.666.889

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Số dư đầu năm	-
- (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng	(417.484.907)
- Số dư cuối kỳ	(417.484.907)

6. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.128.325.995	999.175.020
- Vật tư sơn chờ kết chuyển	455.273.184	429.474.970
- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	3.124.382.871	3.623.879.937
Cộng	4.707.982.050	5.052.529.927

b) Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.357.244.603	3.650.844.588
- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	1.394.145.654	2.719.041.920
Cộng	3.751.390.257	6.369.886.508

7. Lợi thế thương mại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất	97.164.208.355	97.164.208.355
Lợi thế thương mại đã phân bổ	(25.324.150.515)	(15.607.729.671)
Cộng	71.840.057.840	81.556.478.684

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chủ bằng đồng tiền khác)

8. Tài sản cố định hữu hình	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Nhà cửa, vật kiến trúc	46.578.598.870	3.947.033.090	-	50.525.631.960
Máy móc, thiết bị	26.212.661.118	8.265.235.742	-	34.477.896.860
Phương tiện vận tải	36.001.528.632	12.435.410.909	14.555.862.109	33.881.077.432
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5.255.490.162	224.317.273	-	5.479.807.435
Cộng	114.048.278.782	24.871.997.014	14.555.862.109	124.364.413.687
Khấu hao lũy kế				
Nhà cửa, vật kiến trúc	10.765.975.866	4.146.211.731	-	14.912.187.597
Máy móc, thiết bị	15.613.474.110	5.078.024.783	-	20.691.498.893
Phương tiện vận tải	10.209.178.623	6.784.064.882	4.882.289.322	12.110.954.183
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.350.083.386	466.621.511	-	1.816.704.897
Cộng	37.938.711.985	16.474.922.907	4.882.289.322	49.531.345.570
Giá trị còn lại				
Nhà cửa, vật kiến trúc	35.812.623.004			35.613.444.363
Máy móc, thiết bị	10.599.187.008			13.786.397.967
Phương tiện vận tải	25.792.350.009			21.770.123.249
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3.905.406.776			3.663.102.538
Cộng	76.109.566.797			74.833.068.117
9. Tài sản cố định vô hình	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	84.022.474.623	-	-	84.022.474.623
Phần mềm	1.498.795.000	113.261.818	-	1.612.056.818
Cộng	85.521.269.623	113.261.818	-	85.634.531.441
Khấu hao lũy kế				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Phần mềm	778.599.817	188.241.641	-	966.841.458
Cộng	778.599.817	188.241.641	-	966.841.458
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	84.022.474.623			84.022.474.623
Phần mềm	720.195.183			645.215.360
Cộng	84.742.669.806			84.667.689.983
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm tài sản cố định			68.500.000	546.500.000
- Chi phí xây dựng showroom - Công ty CP Auto Bình Phước			129.427.000	785.260.636
Cộng			197.927.000	1.331.760.636



CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Các khoản đầu tư tài chính

DVT: ngàn đồng

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty liên kết	-	-	-	25.500.000	20.735.936	-
- Đầu tư khác	48.000.000	48.000.000	-	48.000.000	48.000.000	-
Cộng	48.000.000	48.000.000	-	73.500.000	68.735.936	-

Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty CP Easy Car	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Cty CP New City Rent A Car	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	48.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000

Đầu tư nhận chuyển nhượng 800.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Easy Car với giá trị chuyển nhượng là 8 tỷ đồng, chiếm 10,25% vốn điều lệ, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315963325 ngày 14/11/2019 với vốn điều lệ là 78 tỷ đồng. Đến ngày 31/12/2021, nhóm Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng.

Đầu tư mua 1.600.000 cổ phần của Công ty CP New City Rent A Car với giá trị chuyển nhượng là 40 tỷ đồng, sở hữu 16% vốn điều lệ, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315125524 ngày 10/11/2020 với vốn điều lệ 100 tỷ đồng. Đến ngày 31/12/2021, nhóm Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Ford Việt Nam	17.619.318.396	17.619.318.396	8.936.036.570	8.936.036.570
- Công ty TNHH Minh Long	8.096.327.201	8.096.327.201	9.371.207.001	9.371.207.001
- Công ty CP Hyundai Thành Công Việt Nam	64.315.057	64.315.057	16.794.756.519	16.794.756.519
- Công Ty CP Liên Doanh Ô Tô Hyundai Thành Công Việt Nam	9.499.125.894	9.499.125.894	-	-
- Công ty CP TĐ Tân Thành Đô	18.767.142.296	18.767.142.296	28.245.442.975	28.245.442.975
- Công ty CP Trident Auto	9.010.000.000	9.010.000.000	56.533.770.000	56.533.770.000
- Công ty TNHH Trend Motor VN	26.032.233.931	26.032.233.931	-	-
- Công ty CP Truck&Bus Trường Chinh	31.738.974.000	31.738.974.000	4.276.864.000	4.276.864.000
- Các đối tượng khác	17.448.309.959	17.448.309.959	15.857.500.473	15.857.500.473
Cộng	138.275.746.734	138.275.746.734	140.015.577.538	140.015.577.538

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khách hàng khác (chiếm dưới 10% tổng phải thu khách hàng)	76.582.333.868	22.710.369.408
Cộng	76.582.333.868	22.710.369.408

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải nộp		
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	9.494.025.283	1.873.415.371
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.949.812.046	1.621.245.279
- Thuế thu nhập cá nhân	313.659.283	467.427.784
Cộng	21.757.496.612	3.962.088.434
b) Phải thu		
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	4.151.289.927	2.576.723.379
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (nộp dư)	-	536.592.356
- Thuế thu nhập cá nhân (nộp dư)	27.092.290	-
Cộng	4.178.382.217	3.113.315.735

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí đào tạo trả cho Công ty Ford Việt Nam	725.119.500	821.777.990
- Trích trước chi phí lãi vay	271.511.301	211.060.747
- Chi phí phải trả khác	3.238.359.408	1.103.473.406
Cộng	4.234.990.209	2.136.312.143

16. Các khoản phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.837.801.025	1.460.670.379
- Tài sản thừa chờ xử lý	482.837.300	449.682.532
- Chi hộ Công ty Ford Việt Nam cho nhân viên bán hàng	2.710.050.054	1.931.240.054
- Phải trả Công ty Cổ Phần Tập đoàn Tân Thành Đô	-	-
- Phải trả Công ty TNHH Ô tô VW Nha Trang	1.120.000.000	1.120.000.000
- Phải trả tiền vay mượn cho các cá nhân	3.019.633.332	4.281.587.500
- Phải trả Công ty CP DAF GROUP tiền chuyển nhượng cổ phần	-	5.000.000.000
- Phải trả Công ty CP Easy Car	5.000.000.000	-
- Phải trả bà Trần Thị Tâm tiền thu hộ chuyển nhượng cổ phần	3.160.000.000	6.100.000.000
- Phải trả các cá nhân là bên liên quan	1.918.395.510	2.602.287.433
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	217.861.783	140.911.783
- Phải trả thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	510.500.000	-
- Các khoản phải trả khác	9.553.056.159	14.673.843.338
Cộng	30.530.135.163	37.760.223.019
b) Dài hạn		
- Phải trả Ông Bùi Đức Thọ	-	100.000.000.000
Cộng	-	100.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

17. Vay và nợ thuê tài chính	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
a. Ngắn hạn	646.513.335.127	3.533.222.486.619	3.578.054.197.613	601.002.100.658
- NH Ngoại thương	(17.1) 113.631.806.957	847.633.013.693	823.813.550.350	137.451.270.300
- NH Bảo Việt	(17.2) 76.339.704.000	338.032.296.000	366.117.366.837	48.254.633.163
- NH Quân đội	(17.3) 12.791.552.604	162.440.394.650	168.266.565.654	6.965.381.600
- NH Công Thương	(17.4) 47.186.699.126	247.630.352.704	278.458.833.080	16.358.218.750
- NH An Bình	(17.5) 46.883.853.478	34.974.079.203	63.258.055.862	18.599.876.819
- NH Xuất nhập khẩu	(17.6) 349.722.293	155.583.485.987	143.974.037.930	11.959.170.350
- NH VN Thịnh Vượng	(17.7) 85.511.650.077	456.169.346.874	526.293.813.151	15.387.183.800
- NH Đầu tư và Phát triển	(17.8) 203.649.686.217	1.095.194.118.208	991.348.264.449	307.495.539.976
- NH Quốc tế	(17.9) 43.754.661.900	191.232.799.300	210.071.110.300	24.916.350.900
- NH Tiên Phong	4.898.300.000	1.554.300.000	6.452.600.000	-
- NH Chính sách xã hội	(17.10) -	2.778.300.000	-	2.778.300.000
- <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>11.515.698.475</i>			<i>10.836.175.000</i>
b. Dài hạn	77.040.761.635	4.808.850.000	15.574.792.610	66.954.342.500
- NH Ngoại thương	(17.1) 88.087.500.000	4.049.400.000	14.576.420.000	77.560.480.000
- NH Quân đội	(17.3) 291.454.110	759.450.000	820.866.610	230.037.500
- NH An Bình	(17.5) 177.506.000	-	177.506.000	-
- <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>(11.515.698.475)</i>			<i>(10.836.175.000)</i>
Cộng	723.554.096.762	3.538.031.336.619	3.593.628.990.223	667.956.443.158

Cho đến ngày 31/12/2021, Công ty không có khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

(17.1) Vay ngắn và dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng như sau:

(17.1.1) Khoản vay ngắn hạn do Công ty CP City Auto vay tại Chi nhánh Tân Định theo hợp đồng tín dụng số 0474/KHDN/21/HMCV ngày 24/9/2021 với tổng hạn mức vay là 250 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng, thời hạn vay cho từng khoản nợ không quá 04 tháng và lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, Tp.HCM được quy định cụ thể tại các hợp đồng thế chấp kèm theo. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là 63.500.000.000 đồng.

(17.1.2) Khoản vay ngắn hạn do Công ty CP Auto Bình Phước vay tại Chi nhánh Bình Phước theo hợp đồng số 016K20/KHBB ngày 12/06/2020 và sửa đổi số 016K20/KHBB-001/2020 ngày 22/09/2021 với hạn mức vay là 120 tỷ đồng. Thời hạn vay cho từng khoản nợ không quá 04 tháng và lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là xe Hyundai hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là 19.513.972.950 đồng.

(17.1.3) Khoản vay ngắn hạn do Công ty CP ô tô Nha Trang vay tại chi nhánh Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng số 2021/HDTD-NTF ngày 23/7/2021 với hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng. Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn, hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn cho vay không quá 03 tháng. Lãi suất vay chi tiết theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: hợp đồng thế chấp hàng hóa số 2018/ONTS ngày 01/02/2018 và hợp đồng thế chấp hàng hóa số 2020/ONT/TS ngày 29/3/2019. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là 20.443.068.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(17.1.4) Khoản vay dài hạn do Công ty CP ô tô Nha Trang vay tại chi nhánh Khánh Hòa theo hợp đồng sau:

- Số 2019/CVTL-ONT/03 ngày 23/9/2019 với số tiền vay là 1.370.000.000 đồng, thời hạn vay: 36 tháng. Mục đích vay: mua xe ô tô Ford Explorer BKS 79A-260.49. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay, được quy định tại hợp đồng thế chấp số 2019/TC-ONT/03 ngày 23/9/2019.

- Số 2019/CVTL-ONT/04 ngày 19/12/2019 và phụ lục số 01/2019/CVTL-ONT/04 ngày 19/12/2019 với số tiền vay là 630.000.000 đồng, thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay: mua xe ô tô Ford Tourneo BKS 79A-277.01. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay, được quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp số 2019/PTVT-OTONT ngày 19/12/2019.

- Số 2020/ONT/CVTL/02 ngày 07/10/2020 với số tiền vay là 2.450.000.000 đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư hệ thống điện năng lượng Mặt trời 250kW theo hợp đồng kinh tế số 02/2020/HĐ/SOLAR ngày 31/8/2020. Tài sản đảm bảo là tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay.

- Số 2021/ONT/CVTL/01 ngày 26/01/2021 với số tiền vay: 1.220.000.000 đồng. Thời hạn vay: 36 tháng; Mục đích vay: tài trợ mua xe Ford Ecosport BKA 79A-318.90 và Ford Everest BKS 79A-328.38). Tài sản đảm bảo: tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay.

Số dư nợ vay dài hạn đến ngày 31/12/2021 là 3.088.080.000 đồng.

(17.1.5) Khoản vay dài hạn do Công ty CP Auto Trường Chinh vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0269/KHDN/20 ngày 03/11/2020, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 0269/KHDN/20-SĐ1 ngày 03/11/2020 và Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0270/KHDN/20/TLDH ngày 03/11/2020, số tiền vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay: 84 tháng. Mục đích vay: để thanh toán chi phí trả trước dài hạn là tiền thuê mặt bằng kinh doanh (showroom). Lãi suất vay theo lãi suất thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

+ 500.000 cổ phiếu CTF của Công ty CP City Auto thuộc sở hữu của ông Trần Lâm và bà Võ Thị Thanh Hiền.

+ 290.650 cổ phiếu CTF thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đăng Hoàng và bà Nguyễn Thị Tố Trinh.

+ 1.446.405 cổ phiếu CTF thuộc sở hữu của bà Đồng Thị Thanh Thắm.

+ 2.756.911 cổ phiếu CTF thuộc sở hữu của ông Ngô Công Minh và bà Phạm Thị Ái Hạnh.

+ Các hợp đồng tiền gửi.

+ Xe ô tô nhãn hiệu Hyundai mới 100%.

Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 của khoản vay này là 42.840.000.000 đồng.

(17.1.6) Khoản vay ngắn hạn do Công ty CP Auto Trường Chinh vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0196/KHDN/21/HMCV ngày 28/4/2021 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, thời hạn vay tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại mục (17.1.5). Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 của khoản vay này là 20.757.911.350 đồng.

(17.1.7) Khoản vay dài hạn do Công ty CP ô tô Phú Mỹ vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0337/KHDN/20/CVTL ngày 10/12/2020, hạn mức vay: 36.177.000.000 đồng, thời hạn vay: 96 tháng. Mục đích vay: để thanh toán chi phí trả trước dài hạn là tiền thuê mặt bằng kinh doanh (showroom). Lãi suất vay theo lãi suất thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

+ 1.453.000 cổ phiếu CTF của Công ty CP City Auto thuộc sở hữu của ông Nguyễn Quang Khải.

+ 1.147.000 cổ phiếu CTF thuộc sở hữu của ông Trần Quang Trí và bà Đinh Đào Giao Thoại Khanh.

Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 của khoản vay này là 31.632.400.000 đồng.

(17.1.8) Khoản vay ngắn hạn do Công ty CP ô tô Phú Mỹ vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0152/KHDN/21/HMCV ngày 07/4/2021 với hạn mức tín dụng là 15 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, thời hạn vay tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại mục (17.1.7). Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 của khoản vay này là 13.236.318.000 đồng.

(17.2) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM theo các hợp đồng sau:

(17.2.1) Khoản vay ngắn hạn do Công ty CP City Auto vay theo Hợp đồng tín dụng số 0320-2021-HDTD1-BVB003 ngày 17/11/2021 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản và các phụ lục đi kèm; bao gồm các xe ô tô Ford mới 100% thuộc sở hữu của bên vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/12/2021 là 6.538.945.162 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(17.2.2) Khoản vay ngắn hạn do Công ty CP ô tô Phú Mỹ vay theo Hợp đồng tín dụng số 0045-2021-HDDTD1- BVB03 ngày 31/3/2021 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản và các phụ lục đi kèm; bao gồm các xe ô tô Ford mới 100% thuộc sở hữu của bên vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/12/2021 là 41.715.688.001 đồng.

(17.3) - Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội theo các hợp đồng sau:

(17.3.1) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 72311.20.117.2897485.TD ngày 21/12/2020. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ kinh doanh xe ô tô Hyundai. Thời hạn vay tối đa 4 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/12/2021 là 3.078.658.250 đồng.

(17.3.2) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 73737.20.117.5943003.TD ngày 21/12/2020. Hạn mức tín dụng là 25 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ kinh doanh xe ô tô Hyundai. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 10/12/2021, thời hạn vay tối đa 4 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh. Khoản vay này do Công ty CP Auto Bình Phước (công ty con của Công ty CP Auto Trường Chinh) vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/12/2021 là 3.886.723.350 đồng.

(17.3.3) Vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay trung hạn số 3235.21.117.2897485.TD ngày 18/01/2021 với hạn mức cho vay: 10 tỷ đồng. Số tiền vay là 394.350.000 đồng. Mục đích vay: mua xe Hyundai BS 51H-832.79. Thời hạn vay 24 tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe ô tô hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản cụ thể. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là 230.037.500 đồng.

(17.4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương theo các hợp đồng sau:

(17.4.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0804a/2021-HĐCVHM/NHCT924-ATT ngày 23/8/2021. Hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/7/2022, thời hạn vay tối đa 4 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là 3.060.838.900 đồng.

(17.4.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số LINHND5-002/2020-HĐCVHM/NHCT504-AUTOBP ngày 25/12/2020. Hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/12/2021, thời hạn vay tối đa 4 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh. Khoản vay này do Công ty CP Auto Bình Phước vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là 13.297.379.850 đồng.

(17.5) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0142/21/TD/I ngày 26/4/2021 với hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, thời hạn vay tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/12/2021 là 18.599.876.819 đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Hàng hóa hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh;
- 2.760.000 cổ phiếu Công ty CP City Auto thuộc sở hữu của Ông Trần Ngọc Dân theo Hợp đồng cầm cố số 2288/19/BL/I ngày 17/9/2019 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số SĐBS.01-2288/19/BL/I ngày 17/11/2020.
- 10 Quyền sử dụng đất tại xã Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An thuộc sở hữu của Công ty CP Golf biển Cửa Lò chi tiết theo 10 Hợp đồng thế chấp từ số 2288A đến số 2288I/19/BL/I.

(17.6) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng sau:

(17.6.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số LAV210013261/1403 ngày 24/02/2021 với tổng hạn mức vay là 30 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 03 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh là hàng hóa - xe ô tô Ford các loại hình thành từ vốn vay mới 100% hoặc hiện hữu thuộc sở hữu của bên vay. Khoản vay này do Công ty CP ô tô Phú Mỹ vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là 5.585.460.500 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(17.6.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số LAV210076461/2000 ngày 28/10/2021 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 03 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh là hàng hóa - xe ô tô Hyundai các loại hình thành từ vốn vay mới 100% hoặc hiện hữu thuộc sở hữu của bên vay. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là 6.373.709.850 đồng.

(17.7) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 475/2021/HDHM ngày 13/10/2021 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 06 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa - xe ô tô du lịch, xe ô tô tải, xe chuyên dùng hiệu Hyundai còn mới 100% hình thành từ vốn vay hoặc có sẵn trong kho. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là 15.387.183.800 đồng.

(17.8) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng sau:

(17.8.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/4528578/HĐTD ngày 01/12/2021 với tổng hạn mức vay là 180 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 06 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe ô tô Ford mới 100% hình thành từ vốn vay. Khoản vay này do Công ty CP ô tô Phú Mỹ vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là 107.365.188.000 đồng.

(17.8.2) Hợp đồng tín dụng số 90/2021/11402179/HĐTD ngày 22/6/2021 với tổng hạn mức vay là 300 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh là hàng hóa là xe ô tô Ford các loại hình thành từ vốn vay mới 100%. Khoản vay này do Công ty CP City Auto vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là 173.913.875.500 đồng.

(17.8.3) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/8943817/HĐTD ngày 08/10/2021. Hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng, trong đó dư nợ vay tối đa là 160 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 30/9/2022, thời hạn vay tối đa 4 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là 26.216.476.476 đồng.

(17.9) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quốc tế theo hợp đồng tín dụng số 8867553.21 ngày 23/6/2021. Hạn mức cho vay ngắn hạn là 100 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, thời hạn vay tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 của khoản vay này là 24.916.350.900 đồng.

(17.10) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Chính sách xã hội theo các hợp đồng sau:

(17.10.1) Khoản vay của Công ty CP City Auto từ Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Thủ Đức theo hợp đồng tín dụng số 16/2021/HĐTD ngày 10/12/2021 với số tiền cho vay là 857.480.000 đồng; thời hạn cho vay 11 tháng, lãi suất vay: 0%/năm, mục đích vay: trả lương cho người lao động quay lại làm việc do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 của khoản vay này là 857.480.000 đồng.

(17.10.2) Khoản vay của Công ty CP Auto Trường Chinh từ Ngân hàng Chính sách xã hội quận Tân Bình và quận 3 theo hợp đồng tín dụng số 19/2021/HĐTD.NCoV ngày 14/10/2021, Phụ lục số 19/2021/HĐTD.NCoV/PL01 ngày 26/11/2021 và số 19/2021/HĐTD.NCoV/PL02 ngày 24/12/2021 với tổng số tiền cho vay các lần giải ngân là 1.524.900.000 đồng; thời hạn cho vay 11 tháng, lãi suất vay: 0%/năm, mục đích vay: trả lương cho người lao động quay lại làm việc do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 của khoản vay này là 1.524.900.000 đồng.

(17.10.3) Khoản vay của Công ty CP Auto Bình Phước từ Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bình Phước theo hợp đồng tín dụng số 04/2021/HĐTD ngày 30/12/2021 với số tiền cho vay là 395.920.000 đồng; thời hạn cho vay 11 tháng, lãi suất vay: 0%/năm, mục đích vay: trả lương cho người lao động quay lại làm việc do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 của khoản vay này là 395.920.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chủ bằng đồng tiền khác)

	Năm 2021	Năm 2020
18. Quỹ khen thưởng phúc lợi		
Số dư đầu năm	3.338.713.588	3.662.376.588
Tăng do trích quỹ	148.725.149	-
Giảm do chi quỹ	(213.142.160)	(323.663.000)
Số dư cuối kỳ	3.274.296.577	3.338.713.588

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2020	Tăng	Giảm	31/12/2020
- Vốn góp của chủ sở hữu	455.399.680.000	-	-	455.399.680.000
- Quỹ Đầu tư phát triển	4.351.560.692	16.122.068	-	4.367.682.760
- Quỹ khác	1.199.078.892	16.122.069	-	1.215.200.961
- LNST chưa phân phối	43.217.049.102	1.327.354.324	407.609	44.543.995.817
Cộng	504.167.368.686	1.359.598.461	407.609	505.526.559.538

	01/01/2021	Tăng	Giảm	31/12/2021
- Vốn góp của chủ sở hữu	455.399.680.000	268.578.080.000	-	723.977.760.000
- Quỹ Đầu tư phát triển	4.367.682.760	-	-	4.367.682.760
- Quỹ khác	1.215.200.961	-	-	1.215.200.961
- LNST chưa phân phối	44.543.995.817	47.573.089.960	41.094.604.167	51.022.481.610
Cộng	505.526.559.538	316.151.169.960	41.094.604.167	780.583.125.331

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	44.543.995.817	43.217.049.102
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	47.573.089.960	1.002.794.564
- Lợi nhuận tăng từ tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty con	-	324.559.760
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	(40.977.760.000)	-
- Trích quỹ Khen thưởng và phúc lợi	(148.725.149)	-
- Các khoản điều chỉnh từ Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	28.087.298	-
- Tăng/(giảm) khác	3.793.684	(407.609)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	51.022.481.610	44.543.995.817

c) Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 14 ngày 21/12/2021 là 723.977.760.000 đồng tương đương 72.397.776 Cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/Cổ phiếu.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72.397.776	45.539.968
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	72.397.776	45.539.968
+ Cổ phiếu phổ thông	72.397.776	45.539.968
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	72.397.776	45.539.968
+ Cổ phiếu phổ thông	72.397.776	45.539.968
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cp	10.000 đồng/cp

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chủ bằng đồng tiền khác)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
20. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		
+ Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	26.402.000.000	25.902.000.000
+ Lợi nhuận chia cho cổ đông không kiểm soát	3.501.085.803	1.726.930.734
+ Chi cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	(289.879.444)	(630.234.352)
+ Chuyển lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát sang lợi nhuận công ty mẹ do chuyển nhượng cổ phần	-	(324.559.760)
+ Trích lập các quỹ	132.510.794	132.510.794
+ Các khoản điều chỉnh khác	(28.087.298)	-
Cộng	29.717.629.855	26.806.647.416

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
21. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán		
- Nợ khó đòi đã xử lý	5.356.110.813	5.356.110.813

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hoá	1.635.560.722.206	1.968.236.510.091
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.897.757.368	86.745.426.152
Cộng	1.688.458.479.574	2.054.981.936.243
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	15.630.760.827	35.381.818.178
Cộng doanh thu thuần	1.672.827.718.747	2.019.600.118.065
Chi tiết doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán xe	1.594.622.526.820	1.900.425.323.212
Doanh thu bán phụ tùng	25.307.434.559	32.429.368.701
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.965.739.683	77.154.987.541
Doanh thu khác	3.932.017.685	9.590.438.611
Cộng	1.672.827.718.747	2.019.600.118.065
2. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Giá vốn xe đã bán	1.516.724.428.778	1.836.334.968.292
- Giá vốn hàng hóa đã bán	23.359.745.346	23.174.094.999
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	28.508.891.191	44.506.811.164
Cộng	1.568.593.065.315	1.904.015.874.455
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	15.637.619	11.810.868
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	46.265.323	276.628.107
- Lãi từ chuyển nhượng cổ phần/(hoàn nhập)	5.100.000.000	(33.000.000.000)
- Lãi từ việc đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư	4.764.064.193	-
- Lãi từ khoản ký quỹ	14.468.145.676	4.691.694.855
Cộng	24.394.112.811	(28.019.866.170)

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Chi phí tài chính	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
- Chi phí lãi vay	17.616.773.842	11.540.664.182
Cộng	17.616.773.842	11.540.664.182
5. Chi phí bán hàng	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
- Chi phí nhân viên	23.719.925.408	26.977.309.252
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.247.059.345	2.187.841.252
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.760.605.482	14.813.323.117
- Chi phí bằng tiền khác	13.586.266.870	15.762.795.348
Cộng	47.313.857.105	59.741.268.969
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
- Chi phí nhân viên quản lý	11.517.350.120	9.915.705.766
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.028.329.567	5.473.767.713
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.668.031.514	1.807.772.352
- Lợi thế thương mại phân bổ	2.429.105.211	2.429.105.211
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.884.626.568	6.589.170.297
- Chi phí bằng tiền khác	2.855.834.223	1.574.737.488
Cộng	24.383.277.203	27.790.258.827
7. Thu nhập khác	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
- Lãi từ việc thanh lý tài sản cố định	853.917.855	135.750.982
- Thu hỗ trợ chi phí tổ chức sự kiện, bán hàng từ nhà cung cấp	5.395.858.951	1.613.318.908
- Hỗ trợ chi phí hoạt động/(hoàn nhập)	-	4.899.548.057
- Xử lý công nợ lâu năm	1.301.873.298	-
- Thu nhập khác	2.430.516.027	4.510.525.156
Cộng	9.982.166.131	11.159.143.103
8. Chi phí khác	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
- Chi phí phạt thuế, thuế truy thu	407.042.296	424.933.551
- Chi phí khác	844.123.061	(1.481.930.363)
Cộng	1.251.165.357	(1.056.996.812)
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
- Chi phí thuế TNDN hiện hành - Công ty CP City Auto	3.609.391.369	-
- Chi phí thuế TNDN - Công ty CP ô tô Phú Mỹ	1.331.281.497	-
- Chi phí thuế TNDN - Công ty CP ô tô Nha Trang	1.130.723.006	-
- Chi phí thuế TNDN - Công ty CP Auto Trường Chinh (hợp nhất)	4.097.459.820	-
Cộng	10.168.855.692	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Trong năm 2021, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	Bên liên quan	Bán hàng hóa	329.727.844.390
		Mua hàng hóa	312.889.491.307
		Doanh thu tài chính khác	20.350.541.714
		Nhận cung cấp dịch vụ	2.218.309.388
Công ty CP Truck & Bus Trường Chinh	Công ty liên kết	Thoái vốn	25.500.000.000

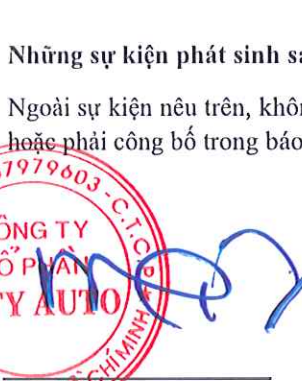
Số dư phải thu/ (phải trả) đối với các bên liên quan đến ngày kết thúc kỳ tài chính:

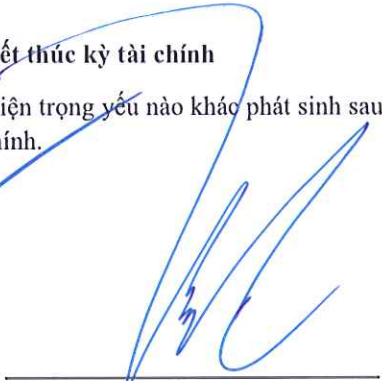
Bên liên quan	Nội dung	Số tiền	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Trần Ngọc Dân (Chủ tịch HĐQT)	Phải trả khác	(10.739.623)	(358.919.623)
Ông Nguyễn Hoàng Minh Tiến	Phải trả khác	(1.907.655.887)	(2.243.367.810)
Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	Phải thu	241.879.372.992	41.439.503.137
	Ký quỹ dài hạn	191.732.000.000	225.547.000.000
	Phải trả	(18.767.142.296)	(28.245.442.975)

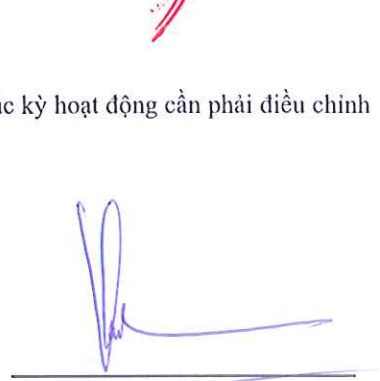
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.




Nguyễn Hoàng Minh Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 01 năm 2022


Lê Thị Phú
Kế toán trưởng


Trương Thị Hồng Vân
Người lập biểu